ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN **TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1915/QĐ-ĐHYD	*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
về việc Ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Trường, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGD-ĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ đại học hệ chính quy.

Điều 2. Khung chương trình này áp dụng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên cho các khóa tuyển sinh kể từ năm học 2022 - 2023.

Điều 3. Căn cứ vào Khung chương trình đào tạo ban hành, các Khoa, Bộ môn tổ chức rà soát, bổ sung, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần, giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập cho phù hợp.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu VT, Đào tạo.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Phương Sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1915/QĐ-ĐHYD ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)

TT	Mã học phần/ Module	Tên Học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
I.	**Khối kiến thức cơ bản: 29 tín chỉ (21,96%)**(không kể Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất)									
1.1	***Học phần bắt buộc: 29 tín chỉ (21,96%)***									
1	HCGD1018	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8 (0/8)	0	240	160				2
2	HCGD1012	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	0	60	40				2
3	HCGD1021	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	0	30	20				3
4	HCTH1013	Triết học Mác-Lênin	3 (3/0)	45	0	105				1
5	HCKT1012	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2/0)	30	0	70		HCTH1013		2
6	HCCN1012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	30	0	70		HCKT1012		3
7	HCPL1012	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	30	0	70				4
8	HCLS1012	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2/0)	30	0	70		HCCN1012		4
9	HCTT1012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	30	0	70		HCLS1012		6
10	HCTA1012	Tiếng Anh 1	2 (2/0)	30	0	70				1
11	HCTA1022	Tiếng Anh 2	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1012		2
12	HCTO1012	Tin học	2 (0/2)	0	60	40				1
13	HCTA1032	Tiếng Anh 3	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1022		3
14	HCTA1042	Tiếng Anh 4	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1032		4
15	KTTA1052	Tiếng Anh 5	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1042		6
16	KTHH1012	Hóa học	2 (1/1)	15	30	55				1
17	HCVL1012	Vật lý - Lý sinh	2 (1/1)	15	30	55				1
II	**Khối kiến thức cơ sở ngành: 29 tín chỉ (21,96%)**									
2.1	***Học phần bắt buộc: 27 tín chỉ (20,45%)***									
18	HCPP1212	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (1/1)	15	30	55				3
19	KTSH1212	Sinh học và di truyền	2 (1/1)	15	30	55				1
20	HCGP1213	Giải phẫu	3 (1/2)	15	60	75				1
21	KTSL1212	Sinh lý	2 (1/1)	15	30	55		HCVL1012 HCGP1213		2
22	KTĐD1212	Điều dưỡng cơ bản-CCBĐ	2 (1/1)	15	30	55				3
23	KTDL1212	Dược lý	2 (1/1)	15	30	55	KTSL1212			3
24	KTSY1213	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3 (2/1)	30	30	90	KTSL1212			3
25	HCMP1213	Mô phôi	3 (2/1	30	30	90	HCGP1213			2
26	KTTH1212	TC và QLYT - CTYTQG - GDSK	2 (2/0)	30	0	70				4
27	HCDT1212	Dịch tễ học	2 (1/1)	15	30	55				3
28	HCTC1212	Tính chuyên nghiệp	2(2/0)	30	0	70				2
29	KTBH1212	Bệnh học	2(2/0)	30	0	70				5
2.2	***Học phần tự chọn: 2 tín chỉ (chọn 1 trong 6 học phần) (1,51%)***									
30.1	HCBL1512	Bệnh lý tế bào máu	2 (1/1)	15	30	55				5

TT	Mã học phần/ Module	Tên Học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
30.2	HCKS1512	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	15	30	55		KTVS1412	KTVS1423	5
30.3	HCTN1512	Truyền nhiễm	2 (2/0)	30	0	70				5
30.4	HCTK1512	Thống kê y tế	2 (1/1)	15	30	55				5
30.5	HCHV1512	Hành vi sức khỏe và tư vấn thay đổi hành vi	2 (1/1)	15	30	55				5
30.6	HCHH1512	Huyết học lâm sàng	2 (1/1)	15	30	55	KTHH1432			5
III	**Khối kiến thức chuyên ngành: 70 tín chỉ (53,04%)**									
3.1	***Học phần bắt buộc: 64 tín chỉ (48,49%)***									
31	KTXN1412	Xét nghiệm cơ bản	2 (1/1)	15	30	55				3
32	KTHO1413	Huyết học tế bào 1	3 (1/2)	15	60	75		KTXN1412		4
33	KTHO1422	Huyết học tế bào 2	2 (1/1)	15	30	55	KTHO1413			5
34	KTHH1413	Huyết học 1	3 (1/2)	15	60	75	KTHO1422		KTHH1423	6
35	KTHH1423	Huyết học 2	3 (1/2)	15	60	75	KTHO1422		KTHH1413	6
36	KTHH1432	Huyết học 3	2 (1/1)	15	30	55	KTHH1423			7
37	KTHS1412	Hoá sinh 1	2 (1/1)	15	30	55	KTXN1412			4
38	KTHS1423	Hoá sinh 2	3 (1/2)	15	60	75	KTHS1412			5
39	KTHS1433	Hoá sinh 3	3 (1/2)	15	60	75	KTHS1423			6
40	KTVS1412	Vi sinh 1	2 (1/1)	15	30	55	KTXN1412			4
41	KTVS1423	Vi sinh 2	3 (1/2)	15	60	75	KTVS1412			5
42	KTVS1433	Vi sinh 3	3 (1/2)	15	60	75	KTVS1423			6
43	KTKS1413	Ký sinh trùng 1	3 (1/2)	15	60	75	KTXN1412			4
44	KTKS1423	Ký sinh trùng 2	3 (1/2)	15	60	75	KTKS143			5
45	KTGB1413	Giải phẫu bệnh 1	3 (1/2)	15	60	75	KTGP1213; KTMP1213			5
46	KTGB1423	Giải phẫu bệnh 2	3 (1/2)	15	60	75	KTGB1413			6
47	HCYS1412	Y sinh học phân tử 1	2 (1/1)	15	30	55		KTSH1212		4
48	KTQL1413	Quản lý chất lượng xét nghiệm	3 (1/2)	15	60	75	KTGB1413; KTVS1433; KTHS1433; KTHH1432			7
49	HCTT1414	Thực tập KTXN 1: Vi sinh -Ký sinh trùng	4 (0/4)	0	120	80		KTKS1312		7
50	HCTT1424	Thực tập KTXN 2: Hoá sinh	4 (0/4)	0	120	80		KTQL1413	KTTT1424	8
51	HCTT1434	Thực tập KTXN 3: Huyết học	4 (0/4)	0	120	80		KTHH1432		8
52	HCTT1444	Thực tập KTXN 4: Giải phẫu bệnh	4 (0/4)	0	120	80		KTGB1423		8
3.2	***Học phần tự chọn: 6 tín chỉ (chọn 3 trong 6 học phần)(4,55%)***									
53.1	HCMS1512	Một số xét nghiệm vi sinh trong VSATTP	2 (1/1)	15	30	55	KTVS1423			7
53.2	HCBO1512	Bệnh học tế bào cổ tử cung	2 (1/1)	15	30	55	KTGB1413			7
53.3	HCXG1512	Xét nghiệm miễn dịch trong chẩn đoán Vi-ký sinh trùng	2 (1/1)	15	30	55	KTVS1433			7
53.4	HCYS1522	Y sinh học phân tử 2	2 (1/1)	15	30	55	HCYS1412			7
53.5	HCMO1512	Một số xét nghiệm hóa	2 (1/1)	15	30	55				7

TT	Mã học phần/ Module	Tên Học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
		lý trong VSATTP								
53.6	HCKL1514	Khoá luận tốt nghiệp	4 (0/4)	0	120	80				7-8
IV	**Tốt nghiệp: 4 tín chỉ (3,04%)**									
54	KTTT1614	Thực tập tốt nghiệp	4 (0/4)	0	120	80		Tất cả HP		8
		Tổng số tín chỉ (giờ)	**132 (66/66)**	**990**	**1980**	**3630**				

Khối lượng kiến thức toàn khoá 132 tín chỉ (không kể Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất).

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Quang Mạnh

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Phương Sinh